

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2010
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	80,612,331,482	75,234,946,307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	44,427,869,874	34,982,478,042
1. Tiền	111	24,727,869,874	9,562,610,042
2. Các khoản tương đương tiền	112	19,700,000,000	25,419,868,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	19,812,698,210	22,750,668,378
1. Phải thu của khách hàng	131	19,988,032,988	23,395,044,770
2. Trả trước cho người bán	132	1,211,443,883	276,057,794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	390,196,447	688,773,770
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(1,776,975,108)	(1,609,207,956)
IV. Hàng tồn kho	140	14,539,811,432	13,594,904,066
1. Hàng tồn kho	141	14,548,126,028	13,633,204,660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(8,314,596)	(38,300,594)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,831,951,966	3,906,895,821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62,331,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	723,349,124	2,935,499,951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	482,883,453	473,130,370
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	625,719,389	435,934,500
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	71,993,466,259	64,968,800,297
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	71,290,664,259	64,292,998,297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	70,460,786,354	64,288,948,297
- Nguyên giá	222	101,333,975,655	90,075,633,301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(30,873,189,301)	(25,786,685,004)

Chi tiêu	Mã số	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		26,515,417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26,515,417)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	829,877,905	4,050,000
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	327,802,000	327,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	375,000,000	348,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	375,000,000	348,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		152,605,797,741	140,203,746,604
Nguồn vốn			
A. Nợ phải trả (300= 310+320)	300	54,157,623,080	42,834,710,162
I. Nợ ngắn hạn	310	40,906,259,350	29,603,324,687
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	1,195,873,553	7,583,000,000
2. Phải trả người bán	312	16,052,970,884	12,231,217,916
3. Người mua trả tiền trước	313	8,780,588,954	1,850,000,394
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	2,185,808,306	1,068,532,962
5. Phải trả công nhân viên	315	5,652,522,013	4,204,764,921
6. Chi phí phải trả	316	1,007,494,728	340,196,799
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5,853,595,915	2,250,996,642
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	177,404,997	74,615,053
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327		
II. Nợ dài hạn	330	13,251,363,730	13,231,385,475
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	12,917,000,000	12,917,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	334,363,730	314,385,475

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+470)	400	98,448,174,661	97,369,036,442
I. Vốn chủ sở hữu	410	98,448,174,661	97,369,036,442
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	84,000,000,000	84,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	518,666,555	518,666,555
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		643,534,243
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3,484,782,110	2,486,779,142
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2,146,013,590	1,785,996,947
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối.	420	8,298,712,406	7,934,059,555
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (500 = 300 + 400)		152,605,797,741	140,203,746,604
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2010.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HIỀN



ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG



PHAN VĂN KỶ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo QĐ15/2006/- BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	73,001,785,816	74,659,110,412	244,814,257,864	265,671,078,449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		47,619,000		142,857,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-2)	10	VI.27	73,001,785,816	74,611,491,412	244,814,257,864	265,528,221,449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	67,520,121,698	67,790,461,980	226,403,413,391	246,591,117,610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,481,664,118	6,821,029,432	18,410,844,473	18,937,103,839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	579,590,829	383,538,277	3,364,932,553	2,694,142,478
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	613,775,265	972,387,473	1,566,611,233	4,127,029,072
8. Chi phí bán hàng	24		622,739,415	914,317,534	2,422,569,238	3,578,363,401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,236,934,850	2,709,695,471	8,944,551,907	7,760,772,714
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-24-25)	30		1,587,805,417	2,608,167,231	8,842,044,648	6,165,081,130
11. Thu nhập khác	31		2,797,670,694	583,826,933	7,640,939,160	1,632,218,660
12. Chi phí khác	32		1,382,330,839	590,552,117	5,283,852,694	1,365,931,780
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		1,415,339,855	-6,725,184	2,357,086,466	266,286,880
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		3,003,145,272	2,601,442,047	11,199,131,114	6,431,368,010
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	774,477,818	481,566,575	2,900,418,708	1,212,654,968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		2,228,667,454	2,119,875,472	8,298,712,406	5,218,713,042

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2010.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HIỀN

ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

PHAN VĂN KỶ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		343,401,598,779	300,778,959,382
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(292,792,890,277)	(234,922,040,141)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23,664,003,405)	(24,840,444,337)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(717,052,003)	(3,466,904,193)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,999,328,280)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,334,740,695	21,168,144,452
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(30,546,693,043)	(42,038,271,969)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,016,372,466	16,679,443,194
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(16,109,500,000)	(60,565,869)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		3,361,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,675,782,282	1,365,853,008
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,072,717,718)	1,305,287,139
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			67,082,228,902
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		(6,387,126,447)	(78,741,958,464)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,661,859,440)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,048,985,887)	(11,659,729,562)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7,894,668,861	6,325,000,771
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,982,478,042	34,107,086,285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,550,722,971	(336,734,303)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		44,427,869,874	40,095,352,753

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2010.



NGUYỄN THỊ HIỀN



ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN VĂN KỶ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy PETROLIMEX là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTg ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 063350 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 09 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 07 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là 84.000.000.000 đồng.

Trong đó: - Cổ phần nhà nước là: 43.019.100.000 đồng (chiếm tỷ lệ 51,21%).

- Cổ phần khác là: 40.980.900.000 đồng (chiếm tỷ lệ 48,79%).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy. Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu. Kinh doanh vật tư, thiết bị, phục vụ cho ngành. Kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí. Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông. Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển. Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá. Dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu. Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản. Đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại Tp. Hồ Chí Minh). Sản lắp mặt bằng. Dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại Tp. Hồ Chí Minh), ứng cứu tràn dầu. Mua bán gas hóa lỏng. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn. Mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư-thiết bị phục vụ ngành công-nông nghiệp (không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở).

Sản xuất, mua bán dụng cụ, đồ bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy.

Mua bán than, gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty đang áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: (không phát sinh)

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 16 năm

6. Hợp đồng thuê tài chính: (không phát sinh)

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: (không phát sinh)

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2. Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: (không phát sinh)

8.3. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu: Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2. Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai: Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: (không phát sinh)

10.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh.

- Không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

10.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh.
- Không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

10.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh: (không phát sinh)

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

14. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi (nếu có):

Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành được ghi nhận là một khoản nợ. Nó chỉ được ghi nhận là Vốn chủ sở hữu khi thực sự được chuyển thành cổ phần của Công ty.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái (nếu có):

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại mục 1.2 nêu trên.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

17.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán làm một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

17.2. Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

18.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

18.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*** Ghi chú:**

Chỉ tiêu	QUÝ II/2010	QUÝ III/2010	TĂNG/ (GIẢM)
Tổng lợi nhuận trước thuế:	4,025,828,915	3,003,145,272	(1,022,683,643)
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	1,048,977,800	774,477,818	(274,499,982)
Tổng lợi nhuận sau thuế:	2,976,851,115	2,228,667,454	(748,183,661)

Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2010 giảm so với năm quý II năm 2010 748,183,661 đồng tương đương -25.13%:

Do lợi nhuận quý III năm 2010 ở công ty con là Công ty TNHH 1TV TM -VT Petrolimex bị lỗ 2,314,299,011 đồng.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	44 427 869 874	34 982 478 042
- Tiền mặt		668 129 412	418 524 702
+ Tiền Việt Nam		668 129 412	418 524 702
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		43 759 740 462	34 563 953 340
+ Tiền Việt Nam		38 571 765 449	19 495 790 150
+Ngoại tệ		5 187 975 013	15 068 163 190
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ biểu số 10)	V.02		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	19 812 698 210	22 750 668 378
- Phải thu của khách hàng		19 988 032 988	23 395 044 770
- Trả trước cho người bán		1 211 443 883	276 057 794
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		390 196 447	688 773 770
- Dự phòng phải thu khó đòi		(1 776 975 108)	(1 609 207 956)
04. Hàng tồn kho	V.04	14 548 126 028	13 633 204 660
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		5 531 319 321	6 445 097 416
- Công cụ, dụng cụ			
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		7 630 373 342	4 982 380 462
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		1 386 433 365	2 205 726 782
+ Xăng dầu		1 343 013 131	2 138 343 818

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
+ Hoá dầu		43 420 234	67 382 964
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	625 719 389	435 934 500
- Tạm ứng		624 219 389	433 934 500
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1 500 000	2 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XD CB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết tại Phụ biểu số 11)	V.13		
14. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	375 000 000	348 000 000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		375 000 000	348 000 000
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Tài sản dài hạn khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	1 195 873 553	7 583 000 000
15.1. Vay ngắn hạn		1 195 873 553	5 500 000 000
- Vay ngân hàng		1 195 873 553	5 500 000 000
+ Tiền Việt Nam		1 195 873 553	5 500 000 000
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả			2 083 000 000
- Ngân hàng			2 083 000 000
+ Tiền Việt Nam			2 083 000 000
+ Ngoại tệ			
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	1 341 858 458	654 582 274
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		334 363 730	314 385 475
- Chi phí phải trả khác		1 007 494 728	340 196 799
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	5 853 595 915	2 250 996 642
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		628 226 791	452 905 612
- Bảo hiểm xã hội		201 918 327	32 514 948
- Bảo hiểm y tế		62 902 798	22 687 774
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4 944 941 496	1 739 113 948
- Bảo hiểm thất nghiệp		15 606 503	3 774 360
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19.1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19.2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	12 917 000 000	12 917 000 000
a - Vay dài hạn		12 917 000 000	12 917 000 000
- Vay Ngân hàng		12 917 000 000	12 917 000 000
+ Tiền Việt Nam		12 917 000 000	12 917 000 000
+ Tiền ngoại tệ			
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			5 712 000 000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			5 712 000 000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8 400 000	8 400 000
+ Cổ phiếu thường		8 400 000	8 400 000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	720 697 749	1 016 019 103	84 612 397 408	609 849 813	3 116 669 228	90 075 633 301
Số tăng trong năm	13		500 000 000	14 659 500 000	38 043 818	294 674 000	15 492 217 818
- Mua sắm mới	131		500 000 000	14 659 500 000	38 043 818	294 674 000	15 492 217 818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tầng khác	135						
Số giảm trong năm	14		54 516 667	4 081 034 983	98 323 814		4 233 875 464
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		54 516 667	4 081 034 983	98 323 814		4 233 875 464
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	720 697 749	1 461 502 436	95 190 862 425	549 569 817	3 411 343 228	101 333 975 655
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	162 408 282	375 081 511	24 123 595 466	497 064 441	628 535 304	25 786 685 004
Số tăng trong năm	18	88 974 152	170 391 722	7 205 491 940	52 444 499	337 470 914	7 854 773 227
- Khấu hao trong năm	181	88 974 152	170 391 722	7 205 491 940	52 444 499	337 470 914	7 854 773 227
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tầng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19		37 637 028	2 635 041 625	95 590 277		2 768 268 930
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		37 637 028	2 635 041 625	95 590 277		2 768 268 930
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	251 382 434	507 836 205	28 694 045 781	453 918 663	966 006 218	30 873 189 301
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	558 289 467	640 937 592	60 488 801 942	112 785 372	2 488 133 924	64 288 948 297
- Tại ngày cuối kỳ	23	469 315 315	953 666 231	66 496 816 644	95 651 154	2 445 337 010	70 460 786 354

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/Vốn chủ sở hữu	1	89 802 193 271	24 088 259 567			19 880 297 152			94 010 155 686
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	70 000 000 000	14 000 000 000						84 000 000 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	35 849 260 000	7 169 840 000						43 019 100 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	34 150 740 000	6 830 160 000						40 980 900 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	518 666 555							518 666 555
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		2 406 185			2 406 185			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	11 698 360 132	1 288 419 010			10 500 000 000			2 486 779 142
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	1 533 309 290	252 687 657						1 785 996 947
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	6 051 857 294	8 544 746 715			9 377 890 967			5 218 713 042
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	6 051 857 294				6 051 857 294			
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		8 544 746 715			3 326 033 673			5 218 713 042
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
II/Nguồn kinh phí, quỹ khác	2	194 524 426	1 010 750 627			777 910 000			427 365 053
1-Quỹ khen thưởng	21	25 803 436	652 885 509			465 600 000			213 088 945
2-Quỹ phúc lợi	22	168 720 990	357 865 118			312 310 000			214 276 108
- Quỹ phúc lợi	221	168 720 990	357 865 118			312 310 000			214 276 108
- Quỹ phúc lợi đã đầu tư	222								
3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	23								
4-Nguồn kinh phí	24								
5-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/Vốn chủ sở hữu	1	97 369 036 442	11 976 680 881			10 897 542 662			98 448 174 661
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	84 000 000 000							84 000 000 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	43 019 100 000							43 019 100 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	40 980 900 000							40 980 900 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	518 666 555							518 666 555
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	643 534 243	115 015 967			758 550 210			3 484 782 110
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	2 486 779 142	998 002 968						2 146 013 590
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	1 785 996 947	360 016 643						
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	7 934 059 555	10 503 645 303			10 138 992 452			8 298 712 406
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	7 934 059 555				7 934 059 555			
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		10 503 645 303			2 204 932 897			8 298 712 406
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
II/Nguồn kinh phí, quỹ khác	2								
1-Quỹ khen thưởng	21								
2-Quỹ phúc lợi	22								
- Quỹ phúc lợi	221								
- Quỹ phúc lợi đã đầu tư	222								
3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	23								
4-Nguồn kinh phí	24								
5-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	473 130 370	1 068 532 962	5 570 347 270	6 677 869 531	482 883 453	2 185 808 306
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		181 335 553	2 630 602 473	3 299 797 833		850 530 913
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		830 108 426	2 459 129 695	2 900 418 708	473 130 370	1 271 397 439
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	473 130 370	57 088 983	427 115 102	394 402 990	9 753 083	34 129 954
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			40 000 000	69 750 000		29 750 000
9. Các loại thuế khác	19			13 500 000	13 500 000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	473 130 370	1 068 532 962	5 570 347 270	6 677 869 531	482 883 453	2 185 808 306

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0
- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu số 08: Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tên chỉ tiêu	Mã TM	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
VP - Tàu Hầm Lương 6		610 880 813	
VP - Tàu Hầm Lương 10		99 600 227	
PSC - Duong trien Phu Xuan		119 396 865	

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu 1	Thuyết minh 2	Lũy kế đến cuối quý năm nay 3	Lũy kế đến cuối quý năm trước 4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS01)	VI.25	244,814,257,864	265,671,078,449
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		125,024,313,124	147,589,189,448
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		86,298,266,491	133,486,541,064
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		38,726,046,633	14,102,648,384
+ Doanh thu trợ cấp, trợ cấp			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		119,789,944,740	118,081,889,001
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu		21,362,016,115	25,362,627,063
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		142,857,000
- Chiết khấu thương mại			142,857,000
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	244,814,257,864	265,528,221,449
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		125,024,313,124	147,446,332,448
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		119,789,944,740	118,081,889,001
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	226,403,413,391	246,591,117,610
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		121,037,991,830	143,046,898,143
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		105,365,421,561	103,544,219,467
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	3,364,932,553	2,694,142,478
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1,710,905,703	1,350,312,728
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		30,560,000	77,455,000

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
- Lãi bán ngoại tệ			159,682,737
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,623,466,850	490,958,026
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			460,238,831
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			155,495,156
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	1,566,611,233	4,127,029,072
- Lãi tiền vay		1,417,723,402	3,780,427,338
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			536,015,058
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		148,887,831	140,728,693
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			550,026,943
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			(880,168,960)
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	2,900,418,708	1,212,654,968
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2,900,418,708	1,212,654,968
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		116,717,061,943	117,904,871,644
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		49,594,269,652	56,225,771,287
- Chi phí nhân công		25,279,871,772	24,235,086,043
Trong đó: Chi phí tiền lương		24,297,205,523	21,489,069,029
- Chi phí khấu hao TSCĐ		7,854,773,227	6,951,665,094
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		31,930,776,309	27,119,237,496
- Chi phí khác bằng tiền		2,057,370,983	3,373,111,724

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2010.

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN VĂN KỲ